

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15- 01 - 2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Nội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phụng.
2. Ông Bùi Thanh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Kương – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 365/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2020/QĐXX-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu N (S), sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh A.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn P, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp B, xã BT, huyện L, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1961.
2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1992.
3. Chị Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm: 1985.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh A.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 8 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:*

1. Về hôn nhân: Chị N và anh P tổ chức đăng ký kết hôn vào ngày 21/6/2010 tại UBND xã B, huyện L tỉnh Đ trên cơ sở tự nguyện. UBND xã đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số 01/2010 ngày 21/6/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung và chị N đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay không đoàn tụ được. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh P.

2. Về nuôi con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên Trần Thị Huyền Tr, sinh ngày 23/10/2011 và Trần Gia K, sinh ngày 17/7/2016, con chung hiện đang do chị N nuôi dưỡng, sau khi ly hôn chị N yêu cầu nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Không có, không yêu cầu giải quyết;

4. Về nợ chung: Trong quá trình sống chung anh P có mượn của mẹ ruột của chị N là bà Nguyễn Thị H số tiền 32.000.000đ, mượn của em ruột của chị N là Nguyễn Văn T 8.000.000đ và mượn của chị ruột của chị N là Nguyễn Thị Thu Tr 10.000.000đ, tổng cộng 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Nay giữa chị N với bà H, anh T và chị Tr đã thoả thuận xong nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ trên.

- *Bị đơn anh Trần Văn P trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 12 năm 2020 như sau:* Anh Trần Văn P thống nhất lời trình bày của chị N về việc vợ chồng tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn và thời gian xa nhau như chị N trình bày. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh P cũng đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của chị N. Về con chung thống nhất có 02 con chung như chị N trình bày. Nay ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung thì anh P cũng đồng ý giao cả hai con chung cho chị N nuôi dưỡng nhưng anh P không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà Nguyễn Thị H là mẹ ruột của chị Nguyễn Thị Thu N. Vào năm 2019, bà H có cho vợ chồng chị N mượn số tiền là 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng). Nay vợ chồng N – P ly hôn giữa bà H và chị N đã thoả thuận N có trách nhiệm trả số tiền trên nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ liên nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu Tr trình bày tại đơn đề nghị về việc xin vắng mặt tại Tòa án như sau:* Vợ chồng chị N

và anh P có thiếu chị Tr số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) nay giữa chị Tr và chị N đã thoả thuận được với nhau về việc trả nợ nên chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị N và anh P.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày tại đơn đề nghị về việc xin vắng mặt tại Tòa án như sau:* Vợ chồng chị N và anh P có thiếu anh T số tiền là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) nay giữa anh T và chị N đã thoả thuận được với nhau về việc trả nợ nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị N và anh P.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò phát biểu:*

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng để nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị N và anh P đều thừa nhận anh chị có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị N và anh P là hợp pháp. Chị N và anh P đều thống nhất vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

Về con chung: Giao 02 con chung cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, anh P không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn P, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về tài sản và nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” và bị đơn cư trú tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu N và anh Trần Văn P đều thừa nhận anh chị tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện. Ủy ban nhân dân xã B đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyền số 01/2010 ngày 21/6/2010 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh P là hợp pháp được pháp luật công nhận. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung và đã xa nhau từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống mạnh ai nấy sống. Tại phiên toà ngày hôm nay chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh P, còn anh P mặc dù không đến Tòa án để tham gia phiên Tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai anh P trình bày thống nhất yêu cầu xin ly hôn của chị N, không yêu cầu đoàn tụ. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa chị N và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu N đối với anh Trần Văn P.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh P đều thống nhất quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên Trần Thị Huyền Tr, sinh ngày 23/10/2011 và Trần Gia K, sinh ngày 17/7/2016, con chung hiện đang sống với chị N, sau khi ly hôn chị N và anh P thống nhất giao con chung cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao 02 con chung tên Trần Thị Huyền Tr, sinh ngày 23/10/2011 và Trần Gia K, sinh ngày 17/7/2016 cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Chị N và anh P thống nhất vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Chị N trình bày vợ chồng có nợ mẹ ruột là bà H, anh T và chị Tr nhưng chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn anh P trình bày không có nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án bà H, anh T và chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết đối với nợ chung trong vụ án này. Bà H, anh T và chị Tr được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền nợ bằng một vụ kiện dân sự khác nếu có yêu cầu.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000đ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Trần Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu N được ly hôn với anh Trần Văn P.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Huyền Tr, sinh ngày 23/10/2011 và Trần Gia K, sinh ngày 17/7/2016 cho chị Nguyễn Thị Thu N được trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn anh Trần Văn P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chị Nguyễn Thị Thu N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở và anh P không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con của chị N.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị N đã nộp theo biên lai số BI/2019/0009587 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

7. Trong hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án hôm nay đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo. Riêng đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi

hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - TAND tỉnh Đồng Tháp;
 - VKSND H.Lấp Vò;
 - Chi cục THADS H.Lấp Vò;
 - UBND xã B
- (GCN số 94/, quyền 1/2010)
- Lưu: VP- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Văn Nội